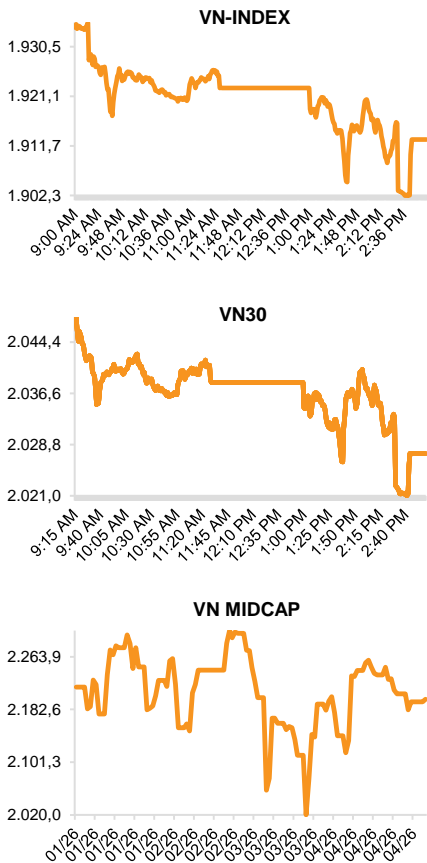


**KHỐI PHÂN TÍCH & TƯ VẤN ĐẦU TƯ VNDIRECT**  
Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT

📍 Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Hai Bà Trưng, Hà Nội  
☎ +84 2439724568  
✉ Research@vndirect.com.vn  
🌐 vndirect.com.vn



**Hình 1: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ**

Chỉ số	HOSE	HNX	UPCOM
Giá đóng cửa (điểm)	1.912,9	259,5	126,2
1 ngày (%)	-0,8	0,1	0,2
1 tháng (%)	5,3	-0,2	-1,7
Từ 2026	7,2	4,3	4,3
1 năm (%)	47,6	19,5	31,8
Vốn hóa (nghìn tỷ VND)	344	15	25
Thanh khoản khớp lệnh (nghìn tỷ VND)	1,2	1,7	0,6
Số mã tăng	88	52	100
Số mã giảm	225	87	139
Số mã tham chiếu	89	156	502

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Thị trường chứng khoán**

**VN-Index giảm 0,8%, thanh khoản hồi phục**

Phiên giao dịch ngày 19/5/2026 ghi nhận VN-Index kết phiên tại 1.912,9 điểm, giảm 15,0 điểm (-0,8%). Độ rộng thị trường nghiêng mạnh về phía tiêu cực với 84 mã tăng (6 mã trần), 215 mã giảm (8 mã sàn) và 61 mã đứng giá. HNX-Index đóng cửa tại 259,5 điểm (+0,1%), diễn biến tích cực so với HoSE.

Chỉ số VN30 đóng cửa tại 2.027,5 điểm (-0,9%), với tám mã tăng và 17 mã giảm (bốn mã sàn), phản ánh áp lực bán tập trung ở nhóm vốn hóa lớn. Năm trong 19 nhóm ngành ghi nhận mức tăng. Viễn thông là điểm sáng nổi bật nhất phiên với mức tăng 3,6%, tiếp theo là Ô tô & linh kiện phụ tùng (0,7%), Du lịch & Giải trí (0,4%), Bất động sản (0,2%) và Xây dựng & Vật liệu (0,1%). Ở chiều ngược lại, Dầu khí chịu áp lực lớn nhất với mức giảm 6,7%, sau đó là Hóa chất (5,6%), Dịch vụ tiện ích (3,3%), Phương tiện truyền thông (1,6%) và Ngân hàng (1,0%).

Thanh khoản khớp lệnh HoSE đạt 27,0 nghìn tỷ đồng, tăng 13,5% so với phiên trước và vượt ngưỡng trung bình 20 phiên gần nhất, đánh dấu sự hồi phục dòng tiền. Khối ngoại tiếp tục bán ròng 724,1 tỷ đồng trên HoSE với MBB chịu áp lực bán lớn nhất ở mức 232,4 tỷ đồng và SSI ở mức 171,8 tỷ đồng.

**Chúng tôi khuyến nghị:** 1) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng cổ phiếu cao: VNIndex xác lập đỉnh mới là tín hiệu kỹ thuật tích cực, song độ rộng thị trường âm cho thấy đà phục hồi phụ thuộc vào số ít cổ phiếu vốn hóa lớn. Có thể cân nhắc chốt lời từng phần tại các vị thế đã đạt mục tiêu và hạn chế gia tăng thêm trong bối cảnh đà tăng thiếu chiều rộng; 2) Đối với nhà đầu tư có tỷ trọng tiền mặt cao: Thanh khoản cải thiện mạnh tạo cơ sở để giải ngân có chọn lọc, ưu tiên Bất động sản và Ngân hàng là hai ngành đang dẫn dắt xu hướng với dòng vốn rõ ràng. Tránh phân bổ vào nhóm Dầu khí khi giá dầu toàn cầu tiếp tục điều chỉnh.

**Hình 2: DIỄN BIẾN NGÀNH**

Ngành	Tỷ trọng	P/E	P/B	Thay đổi (%)				
				1D	1M	YTD	1Y	KL
Hàng tiêu dùng không thiết yếu	4,2	182,6	3,7	0,1	-0,7	-5,3	5,9	-9,2
Hàng tiêu dùng thiết yếu	6,7	19,8	4,9	-0,4	-3,0	-9,5	12,1	14,9
Năng lượng	2,7	16,6	2,1	-6,8	12,4	66,9	133,0	41,1
Tài chính	36,4	12,1	1,8	-0,8	2,6	4,1	28,8	20,3
Chăm sóc sức khỏe	0,4	16,5	2,4	-0,1	-4,0	-5,8	-0,9	186,6
Công nghiệp	7,0	24,3	4,4	0,6	2,5	-3,7	38,5	20,9
Công nghệ thông tin	1,6	13,4	3,1	-0,5	-2,5	20,0	-22,9	-30,4
Vật liệu xây dựng	5,8	19,1	1,8	-3,1	-0,9	12,8	22,6	15,8
Bất động sản	31,1	100,4	8,1	0,4	16,0	25,6	308,4	19,7
Dịch vụ tiện ích	3,9	15,3	2,4	-4,5	4,9	13,7	31,7	75,1

Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Điểm tin

Tin vĩ mô thế giới

- **Toàn cầu:** IMF: Nâng dự báo tăng trưởng GDP Anh trong năm 2026 lên 1,0% (tháng 4: 0,8%), nhưng cảnh báo bất ổn chính trị tiếp diễn có thể kìm hãm chi tiêu và đầu tư; lạm phát dự kiến đạt đỉnh ngay dưới mức 4,0% vào cuối năm.
- **Nhật Bản:** GDP Q1/26 tăng 0,5% svck (Q4/25: 0,2%). Chính phủ dự kiến phát hành thêm nợ để tài trợ ngân sách bổ sung nhằm ứng phó với tác động kinh tế từ xung đột Trung Đông, làm phức tạp thêm quyết định lãi suất tháng 6 của BoJ.
- **Trung Quốc:** Sản lượng công nghiệp tháng 4 tăng 4,1% svck (tháng 3: 5,7%), thấp hơn dự báo; trong khi đó, doanh số bán lẻ chỉ tăng 0,2% svck (tháng 3: 1,7%), mức thấp nhất kể từ tháng 12/2022, phản ánh cầu nội địa tiếp tục suy yếu.
- **Hàng hóa:** IEA cảnh báo dự trữ dầu thương mại toàn cầu giảm 117,0 triệu thùng trong tháng 4, làm gia tăng áp lực lạm phát lên giá năng lượng

Tin vĩ mô trong nước

- Kho bạc Nhà nước yêu cầu toàn hệ thống cắt giảm tối thiểu 10,0% và phân đầu giảm thêm 5,0% các khoản chi thường xuyên, nhằm giải phóng dư địa nguồn vốn phục vụ các dự án hạ tầng trọng điểm giai đoạn 2026-2030.
- Bộ Tài chính đang phối hợp cùng Ngân hàng Thế giới (WB) xây dựng Khung hợp tác quốc gia mới nhằm đẩy quy mô đầu tư toàn xã hội lên 40,0% GDP và hệ số ICOR đạt 4,0-4,5. Để hỗ trợ mục tiêu tăng trưởng kinh tế hai con số của Việt Nam, WB cam kết cung cấp nguồn vốn vay dài hạn phục vụ quá trình phát triển cơ sở hạ tầng cốt lõi.
- Thủ tướng Lê Minh Hưng xác định chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo là mũi nhọn chiến lược để làm chủ công nghệ lõi, hướng tới mục tiêu đưa Việt Nam gia nhập nhóm quốc gia có thu nhập cao vào năm 2045.
- Phó Thủ tướng Nguyễn Văn Thắng trực tiếp điều hành phiên thảo luận cùng 23 tập đoàn hàng đầu nhằm hoàn thiện bộ tiêu chí phân loại doanh nghiệp nhà nước giai đoạn 2026-2030, qua đó khơi thông triệt để nguồn lực từ nhóm tổ chức chủ lực.

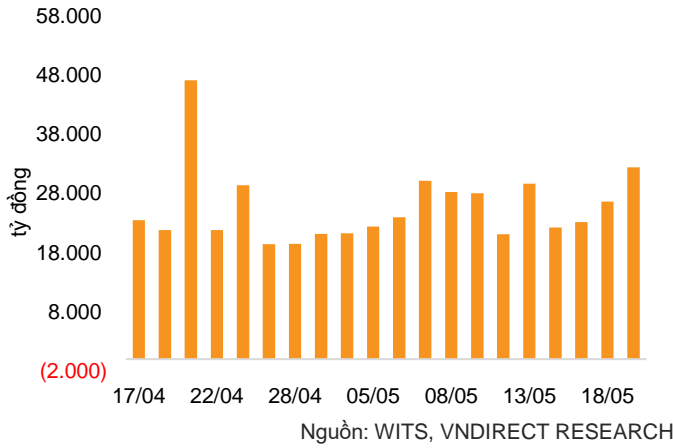
Tin ngành và doanh nghiệp

- **VIC:** Chính thức khởi công dự án mở rộng tuyến Quốc lộ 1A nối từ Vành đai 1 đến nút giao Cầu Giẽ với tổng mức đầu tư 6,0 tỷ USD, hướng tới mục tiêu tháo gỡ nút thắt hạ tầng giao thông, đồng thời thúc đẩy liên kết vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc.
- **HAH:** Dự kiến phát hành 18,8 triệu trái phiếu kèm chứng quyền nhằm huy động 1.883 tỷ đồng phục vụ chiến lược mở rộng đội tàu và hạ tầng cảng biển, đồng thời chốt tỷ lệ chi trả tiền mặt 20,0% cho kỳ trước và phân phối 30,0% cổ tức bằng cổ phiếu.
- **MSN:** Ghi nhận kết quả kinh doanh tích cực suốt bốn tháng đầu năm khi nền tảng tiêu dùng (MCH) và chuỗi bán lẻ (WCM) lần lượt mang về 10.584,0 (+16,6% svck) cùng 15.019,0 (+29,0% svck) tỷ đồng doanh thu, củng cố thanh khoản cho toàn bộ tập đoàn.

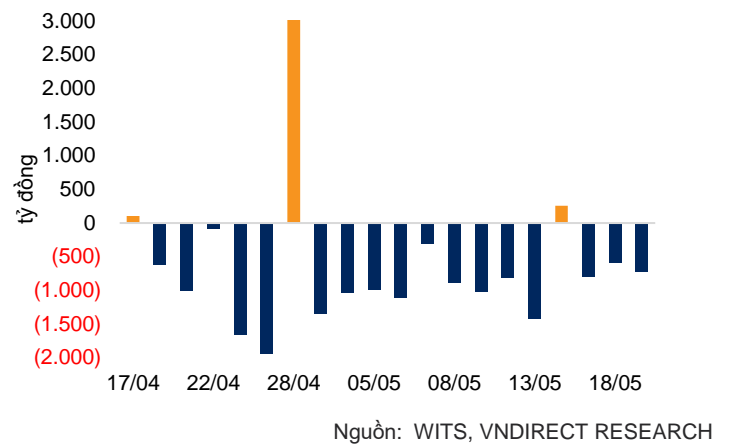
Lịch dữ liệu vĩ mô dự kiến trong tuần

Ngày	Quốc gia	Thông tin công bố
Thứ Hai, 18/05/2026	Trung Quốc	Dữ liệu kinh tế tháng 4
Thứ Tư, 20/05/2026	Mỹ	Công bố biên bản họp FOMC tháng 4
Thứ Năm, 21/05/2026	Mỹ	PMI sản xuất & dịch vụ tháng 5

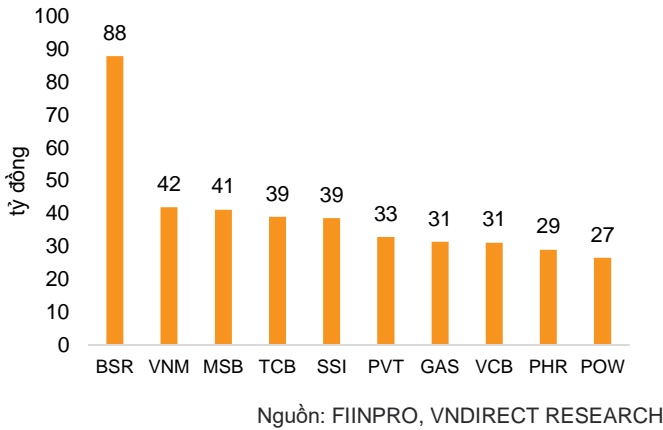
Hình 3: GIÁ TRỊ GIAO DỊCH HOSE TRONG 20 PHIÊN



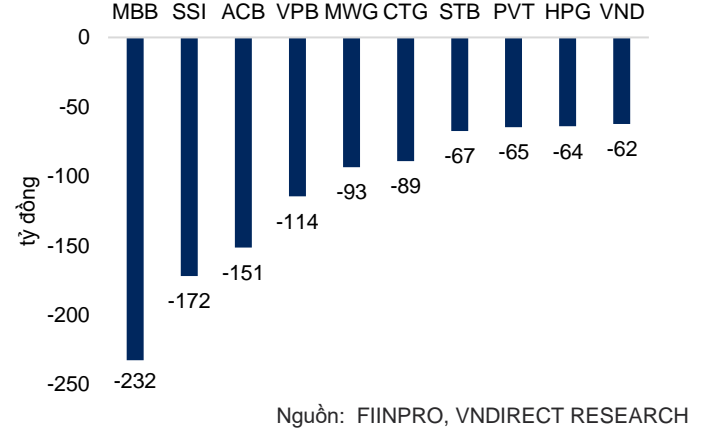
Hình 4: MUA/BÁN RÒNG KHỎI NGOẠI HOSE TRONG 20 PHIÊN



Hình 5: TOP 10 MUA RÒNG TRONG NGÀY



Hình 6: TOP 10 BÁN RÒNG TRONG NGÀY

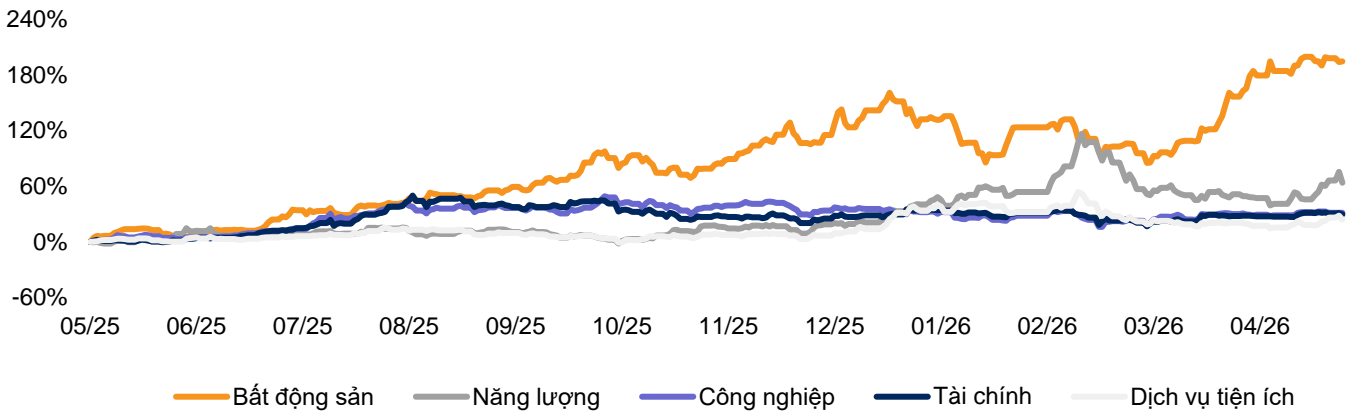


Hình 7: DIỄN BIẾN CHỈ SỐ TOÀN CẦU

Quốc gia	Chỉ số	1D (%)	YTD (%)	P/E (lần)	P/B (lần)	ROE (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	GTGD TB 3T (triệu USD)	Lợi suất TPCP 5 năm	Vốn NN từ đầu năm	Tỷ giá (% MoM)	Tỷ giá (% Svck)
Trung Quốc	Shanghai Index	0,9%	5,1%	19,3	1,6	-11,3%	2,2%	156.222	1,5%	17.878	0,2%	6,0%
Ấn Độ	NSE500 Index	0,4%	-5,5%	24,3	3,3	14,9%	1,2%	10.849	6,9%	-22.777	-3,5%	-11,5%
Indonesia	JCI Index	-3,5%	-26,3%	15,5	1,7	11,8%	3,9%	979	6,7%	-2.441	-3,0%	-7,2%
Singapore	FSTAS Index	1,2%	8,8%	17,8	1,5	9,0%	4,4%	1.584	1,8%	1.154	-0,9%	1,1%
Malaysia	FBME Index	0,0%	4,1%	16,8	1,5	8,3%	3,7%	730	3,4%	264	-0,6%	7,9%
Philippines	PCOMP Index	-0,2%	-3,6%	7,6	0,5	6,3%	3,8%	102	5,8%	-71	-2,8%	-9,8%
Thái Lan	SET Index	0,0%	20,5%	12,8	1,4	9,0%	4,4%	2.029	1,7%	815	-1,8%	1,5%
Việt Nam	VN-Index	-0,8%	7,2%	15,8	2,2	15,1%	1,4%	907	4,1%	-1.978	-0,1%	-1,6%

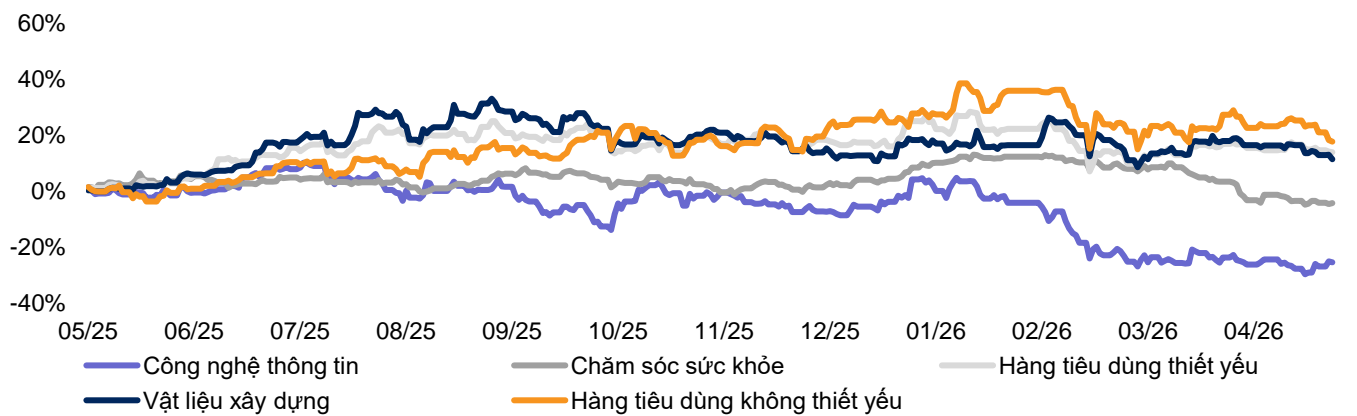
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 8: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN TRÊN)



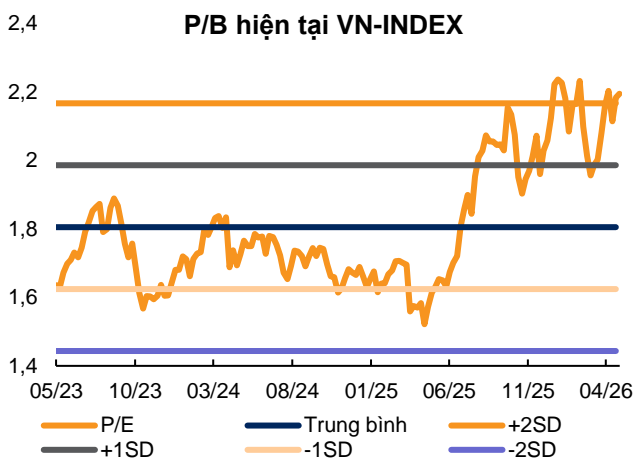
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 9: TOP 5 NGÀNH CÓ HIỆU SUẤT TỐT NHẤT TRÊN HOSE (CẬN DƯỚI)



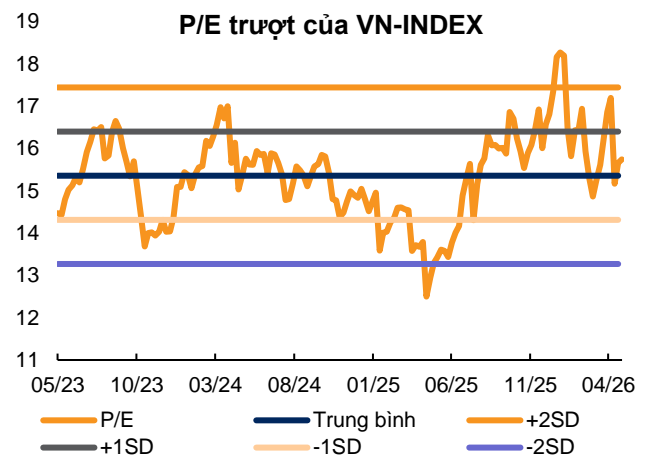
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 10: P/B HIỆN TẠI



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Hình 11: P/E TRƯỢT



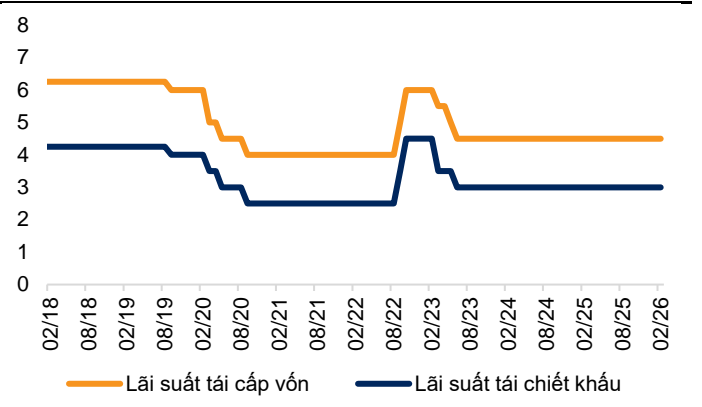
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 12: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ**

Thị trường tiền tệ	Giá đóng cửa	Thay đổi (%)			
		1D	1M	YTD	1Y
Lợi suất TPCP Việt Nam 5 năm (%/năm)	4,05	0,1	-0,5	24,5	65,4
Lãi suất liên ngân hàng qua đêm (%/năm)	5,78	11,2	41,0	250,3	54,1
Lãi suất liên ngân hàng 1 tháng (%/năm)	6,53	-1,2	-5,8	-20,8	50,1
USD/VND	26.357	0,0	-0,1	-0,2	-1,6
DXY	99,26	0,1	1,2	1,0	-1,2
Lợi suất TPCP Mỹ 10 năm (%/năm)	4,61	0,5	8,6	10,7	3,7
Lợi suất TPCP Mỹ 3 năm (%/năm)	4,14	0,6	11,3	17,1	4,9

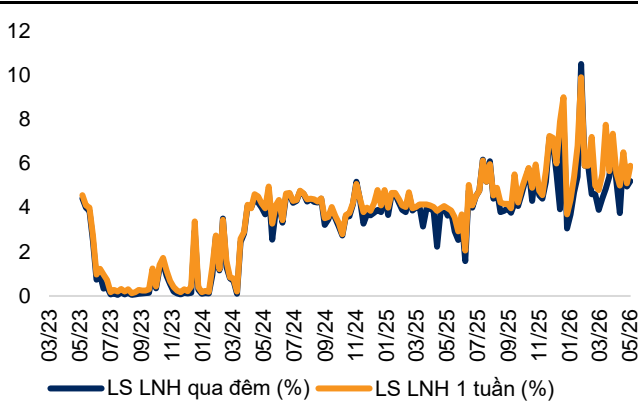
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 13: LÃI SUẤT CƠ BẢN NHNN VIỆT NAM**



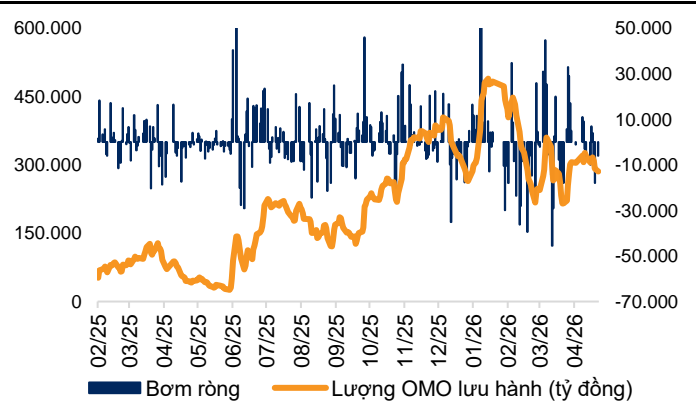
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 14: LÃI SUẤT LIÊN NGÂN HÀNG**



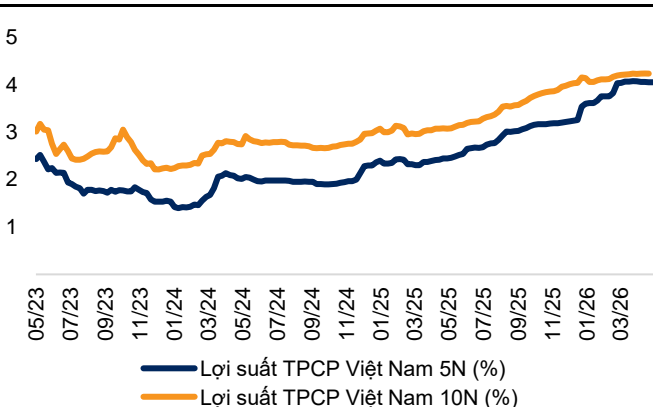
Nguồn: SBV, FIINPRO, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 15: NHNN BƠM/HÚT QUA KÊNH OMO**



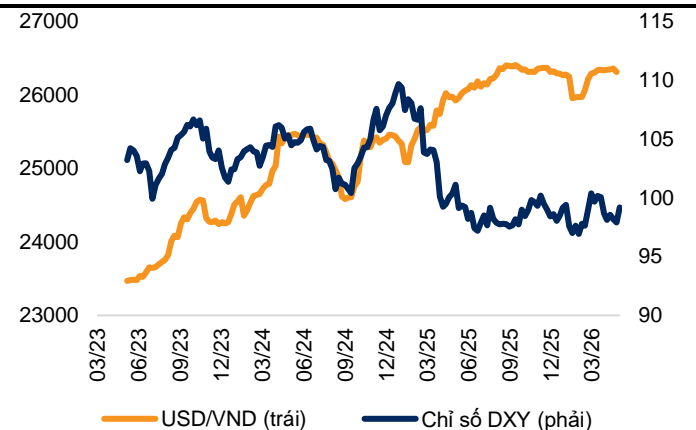
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 16: LỢI SUẤT TRÁI PHIẾU CHÍNH PHỦ**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 17: TỶ GIÁ**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 19: DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG HÀNG HÓA**

Năng lượng	1 ngày	1 tháng	1 năm
WTI	-1,1%	28,2%	71,5%
Brent Crude	-1,6%	22,1%	68,4%
JKM LNG	-0,9%	18,3%	74,9%
Henry Hub LNG	4,0%	31,6%	64,6%
NW Thermal Coal	6,2%	13,3%	1,3%
Singapore Platt FO	0,6%	8,8%	66,3%

Kim loại quý	% dod	% mom	% yoy
Vàng	-0,2%	-6,4%	40,7%
Vàng SJC trong nước			
Bạc	-0,7%	-6,4%	137,0%
Bạch kim	-0,3%	-7,2%	96,0%

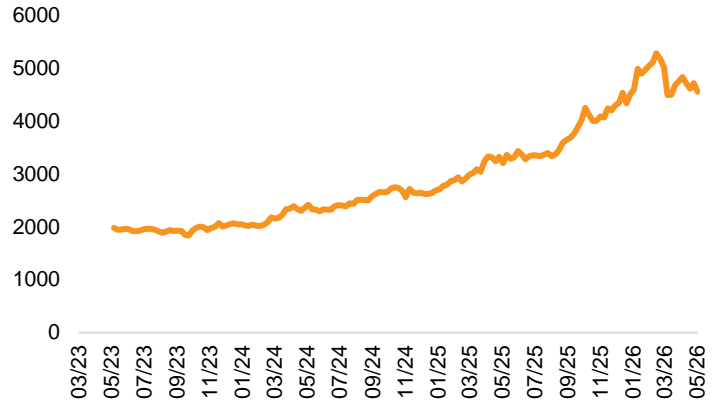
Kim loại cơ bản	% dod	% mom	% yoy
Vonfram	2,5%	2,5%	613,4%
Đồng	-0,9%	1,7%	34,2%
Nhôm	0,2%	0,5%	45,1%
Niken	0,3%	2,5%	19,3%
Kẽm	-0,2%	2,5%	9,5%
Chì	NA	NA	NA
Thép	0,0%	2,2%	-2,6%
Quặng sắt	-0,8%	1,9%	6,6%

Nông sản	% dod	% mom	% yoy
Gạo	-0,3%	15,1%	0,7%
Arabica	-0,2%	-8,9%	-29,9%
Đường	1,2%	12,0%	-14,6%
Cacao	0,7%	19,8%	-65,2%
Dầu cọ	1,7%	3,5%	NA
Bông	-0,8%	7,3%	26,5%
Sữa bột	-0,1%	0,5%	-9,0%
Lúa mì	1,0%	13,5%	26,8%
Đậu tương	0,1%	4,1%	15,6%
Hạt điều	NA	0,0%	2,8%
Cao su	0,0%	7,6%	22,7%
Urê	-9,5%	-14,5%	77,7%

Chăn nuôi	% dod	% mom	% yoy
Heo hơi	-0,2%	5,5%	-1,8%
Gia súc	-0,2%	1,4%	19,4%

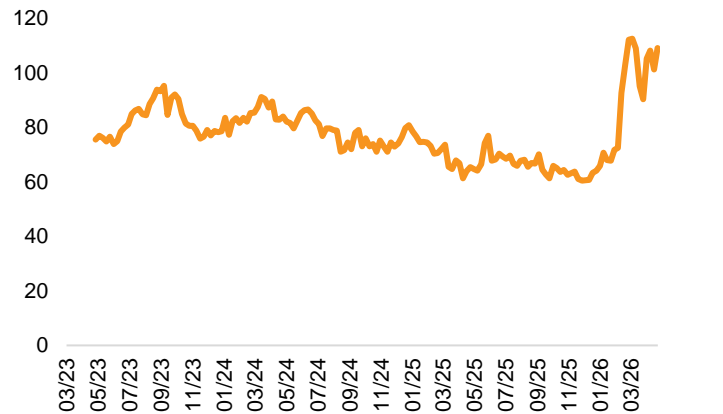
Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 16: GIÁ VÀNG**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 17: GIÁ DẦU BRENT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

**Hình 18: GIÁ QUẶNG SẮT**



Nguồn: BLOOMBERG, VNDIRECT RESEARCH

Danh mục cổ phiếu theo dõi của VNDIRECT RESEARCH

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
<b>Hàng không</b>										
ACV	6.171	2,1	2.908	45.400	73.300	62,7%	1,2%	15,2	2,2	16%
AST	123	0,0	4	71.900	85.400	22,3%	3,5%	11,0	4,7	47%
HVN	2.526	1,2	548	21.400	43.400	105,7%	2,9%	8,4	11,2	
VJC	3.861	8,4	915	172.000	113.600	-33,4%	0,6%	39,0	3,9	11%
<b>Bán lẻ</b>										
BAF	400	2,7	188	34.700	37.200	7,2%		54,8	2,6	4%
DGW	352	3,8	93	41.900	49.600	20,8%	2,4%	14,4	2,6	19%
FRT	857	2,4	147	132.700	150.300	13,5%	0,3%	24,7	5,1	28%
MCH	6.434	2,0		131.000	147.000	13,8%	1,6%	24,7	9,9	42%
MWG	4.357	23,7	-2	78.200	96.300	24,4%	1,3%	14,0	3,3	25%
PNJ	1.262	5,6	10	65.000	109.900	70,1%	1,0%	9,5	2,3	28%
QNS	679	0,3	276	48.700	53.400	13,8%	4,1%	8,0	1,4	18%
SAB	2.360	1,6	979	48.500	59.900	29,7%	6,2%	13,3	2,8	21%
VHC	499	2,5		58.600	71.300	25,1%	3,4%	8,8	1,3	16%
VNM	4.742	13,0	2.425	59.800	74.800	29,8%	4,8%	13,6	3,8	28%
<b>Tài chính</b>										
ACB	4.443	11,9	210	22.800	31.300	41,1%	3,8%	7,2	1,2	18%
BID	12.222	13,7	1.521	44.250	47.200	7,7%	1,0%	10,1	1,7	18%
CTG	10.550	13,4	510	35.800	49.000	37,7%	0,9%	7,3	1,5	22%
HDB	5.070	14,0	264	26.700	39.500	50,3%	2,4%	7,3	1,7	25%
LPB	5.848	2,9	238	51.600	33.400	-29,5%	5,8%	13,8	3,1	23%
MBB	7.656	19,4	21	25.050	32.900	33,3%	2,0%	7,3	1,4	21%
STB	5.171	22,3	924	72.300	45.700	-35,9%	0,9%	17,8	2,2	8%
TCB	8.765	16,3	7	32.600	40.300	25,8%	2,1%	8,9	1,3	16%
TPB	1.616	8,0	98	15.350	17.800	22,2%	6,2%	5,8	1,0	18%
VCB	20.416	20,3	2.043	64.400	69.300	8,3%	0,7%	15,0	2,3	16%
VIB	2.041	3,8	4	15.800	23.600	55,1%	5,7%	7,1	1,1	16%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VPB	8.052	17,1	438	26.750	37.100	40,6%	1,9%	8,1	1,2	16%
<b>Dệt may</b>										
MSH	149	0,6	63	34.900	40.600	19,2%	2,9%	6,4	2,0	33%
TCM	97	1,0	2	22.900	29.800	32,3%	2,2%	11,1	1,0	10%
<b>Khu công nghiệp</b>										
BCM	2.120	1,5	701	54.000	68.600	29,1%	2,0%	16,6	2,6	16%
GMD	1.277	5,9	94	78.900	72.000	-6,0%	2,8%	19,3	2,5	13%
HAH	356	4,6	77	55.500	55.400	1,2%	1,4%	7,8	2,0	27%
VSC	303	6,7	145	21.300	19.100	-8,0%	2,3%	29,1	1,5	6%
IDC	606	4,4	195	42.100	45.600	11,9%	3,6%	8,6	2,4	31%
KBC	1.131	4,9	458	31.650	30.000	-4,0%	1,2%	19,3	1,2	7%
PHR	336	1,0	117	65.400	68.400	6,7%	2,1%	13,4	2,1	16%
VTP	470	1,8	211	71.700	129.200	81,3%	1,1%	34,1	6,7	21%
<b>Tài nguyên cơ bản</b>										
DGC	719	12,1	316	49.900	128.300	163,1%	6,0%	7,7	1,2	17%
HPG	7.644	43,4	2.042	26.250	30.000	16,2%	1,9%	9,5	1,5	16%
<b>Dầu khí</b>										
BSR	5.918	21,9	2.803	31.150	16.700	-45,0%	1,4%	11,9	2,3	21%
GAS	7.919	9,4	3.714	86.500	78.400	-7,0%	2,4%	18,0	3,0	18%
OIL	612	4,5	39	15.600	14.800	-3,5%	1,6%	45,5	1,5	3%
PLX	2.025	11,2	110	42.000	47.700	16,4%	2,9%	32,6	2,1	7%
PVD	702	9,0	274	33.300	32.600	5,4%	7,5%	15,8	1,1	7%
PVS	776	12,8	255	40.000	41.800	6,1%	1,6%	10,6	1,3	13%
PVT	420	10,0	148	23.550	23.400	0,3%	1,0%	9,7	1,2	13%
<b>Phân bón - Hóa chất</b>										
DPM	695	10,3	313	26.950	22.700	-12,6%	3,2%	16,0	1,6	11%
DCM	854	9,7	332	42.500	40.000	-1,2%	4,7%	11,0	2,0	19%
DDV	149	1,9	68	26.900	39.700	50,9%	3,3%	6,2	1,7	31%

Mã chứng khoán	Vốn hóa (triệu USD)	Thanh khoản TB 3 tháng (triệu USD)	Room nước ngoài (triệu usd)	Giá đóng cửa (VND)	Giá mục tiêu (VND)	Tiềm năng tăng giá (%)	Tỷ suất cổ tức (%)	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
PLC	71	0,6	35	23.100	34.100	49,8%	2,2%	#N/A N/A	1,4	9%
<b>Điện</b>										
POW	1.630	9,9	775	14.550	14.400	0,1%	1,1%	17,6	1,2	7%
<b>Điện và BĐS</b>										
HDG	342	2,8	109	24.400	37.400	55,3%	2,0%	13,6	1,3	10%
PC1	294	9,0	110	18.850	26.500	40,6%	0,0%	8,4	1,2	15%
REE	1.269	3,0	0	53.700	76.600	44,3%	1,6%	12,7	1,6	13%
<b>Bất động sản</b>										
DXG	675	10,1	198	16.000	18.300	26,9%	12,5%	75,3	1,2	2%
KDH	988	4,5	238	23.200	41.800	81,4%	1,3%	23,2	1,4	6%
NLG	481	3,5	47	26.150	42.200	63,1%	1,7%	19,3	1,0	6%
VHM	24.467	28,9	10.330	157.000	93.600			10,0	2,5	28%
VRE	2.888	8,5	1.041	33.500	32.000	-1,3%	3,1%	11,1	1,5	15%
<b>Công nghệ</b>										
FPT	4.815	37,4	976	74.500	118.200	60,0%	1,3%	13,1	3,3	27%

**MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM**

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Khối Phân Tích & Tư Vấn Đầu Tư - Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT. Thông tin trình bày trong báo cáo dựa trên các nguồn được cho là đáng tin cậy vào thời điểm công bố. Các nguồn tin này bao gồm thông tin trên sàn giao dịch chứng khoán hoặc trên thị trường nơi cổ phiếu được phân tích niêm yết, thông tin trên báo cáo được công bố của công ty, thông tin được công bố rộng rãi khác và các thông tin theo nghiên cứu của chúng tôi. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về độ chính xác hay đầy đủ của những thông tin này.

Quan điểm, dự báo và những ước tính trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành. Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của VNDIRECT và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.

Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các nhà đầu tư của Công ty Cổ phần Chứng khoán VNDIRECT tham khảo và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này. Các nhà đầu tư nên có các nhận định độc lập về thông tin trong báo cáo này, xem xét các mục tiêu đầu tư cá nhân, tình hình tài chính và nhu cầu đầu tư của mình, tham khảo ý kiến tư vấn từ các chuyên gia về các vấn đề quy phạm pháp luật, tài chính, thuế và các khía cạnh khác trước khi tham gia vào bất kỳ giao dịch nào với cổ phiếu của (các) công ty được đề cập trong báo cáo này. VNDIRECT không chịu trách nhiệm về bất cứ kết quả nào phát sinh từ việc sử dụng nội dung của báo cáo dưới mọi hình thức.

Bản báo cáo này là sản phẩm thuộc sở hữu của VNDIRECT, người sử dụng không được phép sao chép, chuyển giao, sửa đổi, đăng tải lên các phương tiện truyền thông mà không có sự đồng ý bằng văn bản của VNDIRECT.

**ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ****Hội sở**

1 Nguyễn Thượng Hiền,  
Phường Hai Bà Trưng, Hà Nội  
ĐT: +84 24 3972 4568  
Fax: +84 24 3972 4568

**Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**

Tòa nhà 90 Pasteur,  
Phường Sài Gòn, TP. HCM  
ĐT: +84 28 7300 0688  
Fax: +84 28 3914 6924

**Chi nhánh Đà Nẵng**

57 Duy Tân,  
Phường Hoa Cường, Đà Nẵng  
ĐT: +84 511 382 1111  
Fax: NA

**Chi nhánh Vinh – Nghệ An**

204, tờ bản đồ số 01, khối Yên Vinh,  
Phường Trường Vinh, Nghệ An  
ĐT: +84 23 8730 2886  
Fax: NA

**Chi nhánh Cần Thơ**

Tầng 3 Tòa nhà STS, 11B Hòa Bình,  
Phường Ninh Kiều, Cần Thơ  
ĐT: +84 710 3766 959  
Fax: NA

**Chi nhánh Quảng Ninh**

Tầng 1, 2, 3, Khu CC Việt Hàn,  
Phường Hồng Gai, Quảng Ninh  
ĐT: +84 98 8619 695  
Fax: NA

**Chi nhánh Thanh Hoá**

Tầng 2, số 11 Hạc Thành  
Phường Hạc Thành, Thanh Hóa  
ĐT: +84 90 3255 202  
Fax: NA

**Chi nhánh Bình Dương**

Tầng 1, 280 đường 30/04, Khu 03,  
Phường Thủ Dầu Một, TP. HCM  
ĐT: +84 27 4222 2659  
Fax: +84 27 4222 2660

**Chi nhánh Nam Định**

88-90 Phạm Sư Mạnh,  
Phường Nam Định, Ninh Bình  
ĐT: +84 22 8352 8819  
Fax: NA